

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BẾN THÀNH
Chương: 622 - Mã QHNSNN: 1068896

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bến Thành công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023

DV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	6 tháng cuối năm	Lũy kế số thực hiện	Ước thực hiện 6T cuối năm / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước lũy kế thực hiện năm so với dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4		5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC					
I	Thu từ học phí, thu khác	9.177.227	3.830.880	3.830.880	41,74%	41,74%
	- Thu học phí	437.400	590.800	590.800	135,07%	36,56%
	- Thu sự nghiệp	8.739.827	3.240.080	3.240.080	37,07%	94,23%
	Tiền công giặt nệm	183.632	40	40	0,02%	154500,00%
	Tiền công phục vụ ăn sáng	974.372	241.550	241.550	24,79%	149,42%
	Tiền công phục vụ bán trú	2.295.400	650.500	650.500	28,34%	118,75%
	TTB vật dụng bán trú	34.000	130.800	130.800	384,71%	100,00%
	Tiền tiền hội nhập	3.734.326	1.234.999	1.234.999	33,07%	133,58%
	Tiền vệ sinh bán trú	231.610	65.050	65.050	28,09%	118,75%
	Ngoại khóa TTHN	233.600	88.277	88.277	37,79%	0,00%
	CSVC TTHN	789.188	122.034	122.034	15,46%	0,00%
	Tiền công giặt nệm hè	4.000	10.080	10.080	252,00%	0,00%
	Tiền công phục vụ ăn sáng hè	30.000	59.500	59.500	198,33%	0,00%
	Tiền công phục vụ bán trú hè	46.000	126.000	126.000	273,91%	0,00%
	Tiền học hè	110.000	302.400	302.400	274,91%	92,38%
	Tiền vệ sinh bán trú hè	4.600	12.600	12.600	273,91%	0,00%
	Các môn học theo mô hình trường TTHN Hè	65.000	184.632	184.632	284,05%	38,08%
	Ngoại khóa TTHN hè	4.100	11.618	11.618	283,37%	0,00%
II	Chi từ học phí, thu khác	7.781.580	2.758.453	2.758.453	35,45%	35,45%
	- Chi học phí	437.400	346.955	346.955	79,32%	0,00%
	- Chi từ nguồn thu sự nghiệp	7.344.180	2.411.498	2.411.498	32,84%	141,28%
	Công phục vụ bán trú	2.295.400	672.960	672.960	29,32%	140,02%
	Vệ sinh bán trú	231.610	60.425	60.425	26,09%	134,81%
	Tiền công giặt nệm	183.632	817	817	0,44%	7728,03%
	Tiền công phục vụ ăn sáng	974.372	237.850	237.850	24,41%	194,37%
	TTB vật dụng bán trú	34.000	86.744	86.744	255,13%	184,61%
	Tiền tiền hội nhập	3.734.326	1.138.233	1.138.233	30,48%	149,14%
	CSVC TTHN	789.188	214.470	214.470	27,18%	0,00%
	Ngoại khóa TTHN	233.600	116.351	116.351	49,81%	0,00%
	Tiền công giặt nệm hè	4.000	13.949	13.949	348,73%	0,00%
	Tiền công phục vụ ăn sáng hè	30.000	79.979	79.979	266,60%	0%
	Tiền công phục vụ bán trú hè	46.000	168.046	168.046	365,32%	0%
	Tiền học hè	110.000	404.452	404.452	367,68%	132%
	Tiền vệ sinh bán trú hè	4.600	20.591	20.591	447,63%	0%
	Các môn học theo mô hình trường TTHN Hè	65.000	231.313	231.313	355,87%	55%
	Ngoại khóa TTHN hè	4.100	0	0	0,00%	#DIV/0!

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	6 tháng cuối năm	Lũy kế số thực hiện	Ước thực hiện 6T cuối năm / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước lũy kế thực hiện năm so với dự toán năm (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.000		0	0,00%	0%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			0		
1	Nguồn ngân sách trong nước	11.012.600	5.459.931	5.459.931	49,58%	61,18%
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.012.600	5.459.931	5.459.931	49,58%	61,18%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.709.359,00	2.911.954	2.911.954	51,00%	86,83%
	6001-Lương theo ngạch, bậc		1.218.131	1.218.131		80,52%
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ		-	0		
	6101-Phụ cấp chức vụ		15.768	15.768		103,94%
	6112-Phụ cấp ưu đãi nghề		430.618	430.618		79,72%
	6113-Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		894	894		83,33%
	6115-Phụ cấp thâm niên VK; PC thâm niên nghề		259.439	259.439		76,83%
	6301-Bảo hiểm xã hội		280.098	280.098		76,70%
	6302-Bảo hiểm y tế		48.017	48.017		76,70%
	6303-Kinh phí công đoàn		32.011	32.011		76,91%
	6304-Bao hiểm thất nghiệp		16.006	16.006		76,70%
	6501-Tiền điện		71.957	71.957		73,07%
	6502-Tiền nước		46.919	46.919		52,52%
	6504-Tiền vệ sinh, môi trường		5.107	5.107		89,70%
	6551-Văn phòng phẩm		51.314	51.314		77,12%
	6599-Vật tư văn phòng khác		-	0		
	6601-Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax		847	847		45961,21%
	6605-Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		3.960	3.960		82,80%
	6704 - Khoản công tác phí		6.000	6.000		66,67%
	6757-Thuê lao động trong nước		90.317	90.317		45,93%
	6799-Thuê mướn khác		-	0		#DIV/0!
	6907- Sửa chữa		317.009	317.009		13,41%
	6912-Các thiết bị công nghệ thông tin		-	0		#DIV/0!
	6949-Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		10.632	10.632		388,07%
	7799-Chi các khoản khác		6.908	6.908		26,11%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.634.241	989.219	989.219	60,53%	82,11%
	Trong đó: - Hỗ trợ thu hút GDMN NQ01/2021 (6116)	647.601,00	414.623	414.623	64,02%	68,46%
	- Hỗ trợ thu hút GDMN NQ04/2021 (6103)	647.640,00	330.830	330.830	51,08%	84,03%
	- Tiền làm thêm giờ (6105)	339.000,00	243.766	243.766	71,91%	102,72%
	- Tiền Tết TP (6449)	63.000	0	0	0,00%	#DIV/0!
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	3.669.000	1.558.758	1.558.758	42,48%	42,48%
	Trong đó: - Kinh phí CCTL thực hiện NQ03	3.588.000	1.558.758	1.558.758	43,44%	75,67%
	- 10% Tiết kiệm kinh phí thực hiện CCTL năm 2022	70.000	0	0		
	- Kinh phí CCTL thực hiện năm 2022 mang sang	81.000	0	0		
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0,00%	0,00%
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0,00%	0,00%

Quần L, ngày 02 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



★ Nguyễn Mai Hằng